

Bản án số: 205/2024/DS-ST.

Ngày: 05-9-2024.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Cương.

Các Hội thẩm Nhân dân:

- Ông Bùi Duy Thâm;
- Ông Nguyễn Văn Thượng.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Ngọc Lan, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2024/TLST-DS, ngày 23 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 246/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần T, sinh năm 1970; nơi cư trú: Tổ A, Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái S, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ F, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh - là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ký ngày 04-5-2024 (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phan Thị Q, sinh năm 1982; nơi cư trú: Tổ F, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Hồ Thị N, sinh năm 1999; nơi cư trú: Tổ F, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

3.2. Chị Hồ Thị T1, sinh năm 2003; nơi cư trú: Tổ F, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

3.3. Anh **Hồ Văn T2**, sinh năm 2004; nơi cư trú: **Tổ F, ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh** (vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 04-5-2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Trần T** và người đại diện hợp pháp ông **Nguyễn Thái S** trình bày:*

Ông **Trần T** có cho vợ, chồng ông **Hồ Văn K** và bà **Phan Thị Q** vay tiền 04 lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 20-6-2020 âm lịch (nhằm ngày 09-8-2020 nhưng trong giấy nợ ghi ngày 10-7-2020 là do đối chiếu nhầm), ông **T** cho ông **K** và bà **Q** vay 120.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh bán tạp hóa và nuôi cá, thời gian vay từ ngày 20-6-2020 âm lịch đến ngày 20-12-2021 âm lịch. Lần 2: Ngày 29-6-2020 âm lịch (trong giấy nợ ghi ngày 30-6-2020 âm lịch là ghi nhầm), ông **T** cho ông **K** và bà **Q** vay 50.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh và sửa nhà, thời gian vay từ ngày 29-6-2020 âm lịch đến ngày 30-8-2020 âm lịch. Lần 3: Ngày 29-11-2020, ông **T** cho ông **K** và bà **Q** vay 60.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh và sửa nhà, thời gian vay từ ngày 29-11-2020 đến ngày 29-02-2021. Lần 4: Ngày 17-3-2021, ông **T** cho ông **K** và bà **Q** vay 50.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh nuôi cá, thời gian vay từ ngày 17-3-2021 đến ngày 17-6-2021.

Cả 04 lần vay đều làm Giấy mượn tiền do ông **Trần Tấn V** nội dung và ký ghi họ tên người cho vay, còn tại mục vợ, chồng người vay tiền trong các giấy mượn tiền ông **Hồ Văn K** ký tên nhận nợ, bà **Phan Thị Q** không biết chữ, lãn tay nhận nợ, thỏa thuận lãi suất miệng là 1%/tháng. Từ khi vay đến nay, ông **K** và bà **Q** có trả tiền lãi đầy đủ đến ngày 01-01-2022, ông **K** và bà **Q** ngưng trả tiền lãi và không trả tiền nợ vay. Theo đơn khởi kiện ngày 04-5-2024, ông **T** yêu cầu bà **Q** có nghĩa vụ trả số tiền vay 280.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 01-01-2022 đến khi giải quyết xong vụ án, tạm tính tiền lãi đến ngày khởi kiện là 65.072.000 đồng, tổng cộng là 345.072.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của ông **T** trình bày, số tiền vay 280.000.000 đồng là nợ chung của ông **K** và bà **Q** nhưng nay ông **K** đã chết và không để lại di sản nên ông **T** thay đổi yêu cầu khởi kiện là chỉ yêu cầu một mình bà **Phan Thị Q** có nghĩa vụ trả số tiền tiền vay 140.000.000 đồng (là số tiền nợ của một mình bà **Q**) và yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01-01-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05-9-2024) là 37.338.000 đồng (140.000.000 đồng X 0,83%/tháng X 32 tháng 04 ngày), tổng cộng là 177.338.000 đồng. Ngoài ra, ông **T** không yêu cầu gì khác.

*Bị đơn bà **Phan Thị Q** trình bày:*

Vào năm nào không nhớ, chồng bà **Phan Thị Q** là ông **Hồ Văn K** có nhờ ông **Trần T** làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) nhưng vợ chồng bà **Phan Thị Q** không có tiền nên ông **T** có đề nghị cho vợ, chồng bà **Q** mượn tiền để làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ. Khi đó, ông **K** và ông **Tấn L** hợp đồng để làm hồ sơ cấp GCNQSDĐ, trong đó có ghi số tiền vợ, chồng bà **Q** vay của ông **T** là 55.000.000 đồng, còn thỏa thuận lãi suất cho vay bao nhiêu và trả tiền lãi như thế



nào thì giữa ông **K** và ông **T** biết, bà **Q** không biết. Đối với các Giấy mượn tiền ông **T** cung cấp cho Tòa án, bà **Q** chỉ nhớ là bà **Q** có lần tay vào Giấy mượn tiền ngày 29-11-2020, còn 03 Giấy mượn tiền còn lại, bà **Q** không xác định được có phải là dấu lần tay của bà **Q** hay không nhưng bà **Q** không yêu cầu giám định vì không có khả năng đóng tiền tạm ứng chi phí giám định. Nay bà **Q** không đồng ý trả cho ông **T** số tiền nào vì ông **T** chưa làm xong GCNQSDĐ cho bà **Q**.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Hồ Thị N**, chị **Hồ Thị T1** và anh **Hồ Văn T2** trình bày:*

Chị **Hồ Thị N**, chị **Hồ Thị T1** và anh **Hồ Văn T2** là con của ông **Hồ Văn K** (đã chết) và bà **Phan Thị Q**. Chị **N**, chị **T1** và anh **T2** không được hưởng di sản gì của ông **Hồ Văn K** và đối với số tiền ông **Trần T** khởi kiện bà **Phan Thị Q** thì chị **N**, chị **T1** và anh **T2** không biết, không liên quan nên không có ý kiến gì đối với vụ án.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của của ông **Trần T** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà **Phan Thị Q**. Buộc bà **Phan Thị Q** có nghĩa vụ trả cho ông **Trần T** số tiền vay 140.000.000 đồng và tiền lãi 37.338.000 đồng, tổng cộng là 177.338.000 đồng; về án phí: Bà **Phan Thị Q** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông **Trần T** là nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện hợp pháp ông **Nguyễn Thái S** có mặt. Chị **Hồ Thị T1**, anh **Hồ Văn T2** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung: Ông **Trần T** yêu cầu bà **Phan Thị Q** có nghĩa vụ trả cho ông **Trần T** số tiền vay 140.000.000 đồng và tiền lãi 37.338.000 đồng, tổng cộng là 177.338.000 đồng. Hội đồng xét xử, xét thấy:

[2.1] Về số tiền vay: Ông **Trần T** trình bày có cho vợ, chồng ông **Hồ Văn K** và bà **Phan Thị Q** vay 04 lần, tổng số tiền là 280.000.000 đồng thể hiện tại các Giấy nợ ngày 20-6-2020 âm lịch (nhằm ngày 09-8-2020), ngày 30-6-2020 âm lịch, ngày 29-11-2020 và ngày 17-3-2021, đều có chữ ký nhận nợ của ông **Hồ Văn K**, dấu lần tay của bà **Phan Thị Q** nhưng bà **Q** cho rằng chỉ vay ông **T** 01 lần số tiền 55.000.000 đồng

đề nhờ ông T làm thủ tục để được cấp GCNQSDĐ nhưng bà Q không yêu cầu giám định và không có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, theo hợp đồng dịch vụ ngày 29-11-2020, nội dung làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông K (từ bút lục số 35 đến 37), được ký kết giữa ông Hồ Văn K với ông Nguyễn Xuân C, ông Trần T chỉ là người làm chứng. Do vậy, có căn cứ xác định ông K và bà Q nợ ông T số tiền 280.000.000 đồng. Do số tiền trên là nợ chung của ông K, bà Q và ông T khởi kiện chỉ yêu cầu một mình bà Q trả số tiền 140.000.000 đồng (là số nợ của bà Q) là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi: Trong tất cả các Giấy nợ giữa hai bên đều không thể hiện lãi suất nhưng ông T trình bày hai bên thỏa thuận lãi suất miệng là 1%/tháng và ông K, bà Q đã trả tiền lãi đến ngày 01-01-2022 thì ngưng. Do đó ông T yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 01-01-2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05-9-2024), số tiền 37.338.000 đồng (140.000.000 đồng X 0,83%/tháng X 32 tháng 04 ngày) là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích và chứng cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Q. Buộc bà Q có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vay 140.000.000 đồng và tiền lãi 37.338.000 đồng. Tổng cộng là 177.338.000 đồng.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Bà Q phải chịu 8.867.000 đồng (177.338.000 đồng X 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

[4.2] Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 8.627.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Phan Thị Q.

1.1. Buộc bà Phan Thị Q có nghĩa vụ trả cho ông Trần T số tiền vay 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi 37.338.000 đồng (ba mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn đồng). Tổng cộng là 177.338.000 đồng (một trăm bảy mươi bảy triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn đồng).

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án



còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà **Phan Thị Q** phải chịu 8.867.000 đồng (tám triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Ông **Trần Tấn K1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả lại cho ông **Trần T** 8.627.000 đồng (tám triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006201, ngày 23-5-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Văn Cường**